ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: SỐ 5 ĐƯỜNG THÁI BÌNH - TPNAM ĐỊNH

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**21,620,002,651**	**17,441,341,578**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***11,069,618,299***	***6,368,137,725***
1. Tiền	111	V. 01	1,069,618,299	368,137,725
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V. 02	***0***	***0***
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***675,460,120***	***682,227,381***
1. Phải thu khách hàng	131		559,045,273	404,611,891
2. Trả trước cho người bán	132		5,040,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V. 03	111,374,847	277,615,490
6. D.phòng các khoản p.thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		***9,852,969,596***	***9,923,940,689***
1. Hàng tồn kho	141	V. 04	9,852,969,596	9,923,940,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***21,954,636***	***467,035,783***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			59,962,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V. 05		400,905,591
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,954,636	6,167,634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**15,324,811,932**	**15,388,503,360**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V. 06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		***14,914,226,541***	***15,288,033,099***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 08	14,896,226,541	15,270,033,099

- Nguyên giá	222		35,637,670,492	34,838,649,037
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20,741,443,951)	(19,568,615,938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11	18,000,000	18,000,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V. 12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 13		
4. D.phòng giảm giá Đ.tư tài chính D.hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		***410,585,391***	***100,470,261***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 14	410,585,391	100,470,261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**36,944,814,583**	**32,829,844,938**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**12,306,758,088**	**9,997,386,534**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***12,306,758,088***	***9,997,386,534***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 15		
2. Phải trả người bán	312		1,585,143,645	1,189,847,111
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 16	2,178,021,319	267,545,992
5. Phải trả người lao động	315		1,043,401,313	1,038,415,740
6. Chi phí phải trả	316	V. 17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản P.trả P.nộp ngắn hạn khác	319	V. 18	7,260,304,732	7,357,151,792
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		239,887,079	144,425,899
II. Nợ dài hạn	**330**		***0***	***0***
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V. 19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V. 20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**24,638,056,495**	**22,832,458,404**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	***24,638,056,495***	***22,832,458,404***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		597,623,612	445,967,436
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		474,023,612	373,367,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,566,409,271	2,013,123,532
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		***0***	***0***
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V. 23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**36,944,814,583**	**32,829,844,938**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chia Sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Diệp	Lê Vũ Đại	PHẠM VĂN HIỀN

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: SỐ 5 ĐƯỜNG THÁI BÌNH - TPNAM ĐỊNH

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - /BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,077,005,850	16,867,822,168	44,670,382,246	44,529,238,568
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9,695,547,432)	(5,508,145,490)	(22,920,661,173)	(18,047,871,761)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,488,315,469)	(1,261,391,700)	(4,823,086,974)	(3,555,410,302)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		0	(456,560,073)		(456,560,073)
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		4,471,586,581	1,997,288,957	9,332,750,261	7,525,065,552
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		(11,415,361,045)	(11,428,761,023)	(21,756,298,286)	(24,948,658,504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,631,515)	210,252,839	4,503,086,074	5,045,803,480
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114,000,000)		(114,000,000)	(115,998,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130,330,800	107,092,100	312,394,500	182,721,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,330,800	107,092,100	198,394,500	66,723,719

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**		**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(34,300,715)**	**317,344,939**	**4,701,480,574**	**5,112,527,199**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11,103,919,014**	**6,932,048,277**	**6,368,137,725**	**2,136,866,017**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	**70**	VII. 34	**11,069,618,299**	**7,249,393,216**	**11,069,618,299**	**7,249,393,216**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Diệp	Lê Vũ Đại	

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: SỐ 5 ĐƯỜNG THÁI BÌNH - TPNAM ĐỊNH

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - /BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM NAY ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0 1	VI. 25	19,990,023,289	15,328,883,457	47,773,955,287	40,789,343,209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0 2		5,323,901,841	3,605,562,424	11,186,357,589	8,899,677,609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		14,666,121,448	11,723,321,033	36,587,597,698	31,889,665,600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 27	10,354,802,422	8,565,830,444	26,182,387,068	23,133,882,685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 -11)	20		4,311,319,026	3,157,490,589	10,405,210,630	8,755,782,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 26	130,330,800	107,092,100	312,394,500	182,721,900
7. Chi phí tài chính	22	VI. 28			-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,293,120,118	1,129,085,892	3,332,680,179	3,116,748,428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,209,280,134	704,159,555	3,004,397,216	2,236,353,212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20+(21-22)-(24+25)	30		1,939,249,574	1,431,337,242	4,380,527,735	3,585,403,175
11. Thu nhập khác	31		153,603,179	81,131,722	733,568,434	562,432,190
12. Chi phí khác	32		299,226,705	62,115,360	541,776,591	171,246,711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		(145,623,526)	19,016,362	191,791,843	391,185,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,793,626,048	1,450,353,604	4,572,319,578	3,976,588,654
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 30	394,597,731	362,588,401	1,005,910,307	1,109,909,336
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1,399,028,317	1,087,765,203	3,566,409,271	2,866,679,318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		699.51	543.88	1,783.20	1,433.34

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Diệp	Lê Vũ Đại	GIÁM ĐỐC PHẠM VĂN HIỀN

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: SỐ 5, ĐƯỜNG THÁI BÌNH- TP NAM ĐỊNH

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát. Sản xuất chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, dịch vụ vận tải bằng đường bộ, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tài sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/07/2014 kết thúc vào ngày 30/09/2014)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2010 của Bộ trưởng bộ tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung và hướng dẫn kèm theo.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ

giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam (tại thời điểm cuối kỳ, cuối niên độ kế toán) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Được tính theo giá gốc (Bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ; Đơn vị chưa áp dụng

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu, Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Đơn vị áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư; Hiện tại doanh nghiệp chưa đầu tư bất động sản
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí khác;

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước; Theo phương pháp đường thẳng - chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 2 đến 07 năm

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại; Tuỳ theo mức độ và thời gian mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai để xác định thời gian phân bổ

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả; Bao gồm các khoản tiền điện, tiền nước và các khoản phải trả khác nhưng chưa đến kỳ trả - Thông qua giấy báo thanh toán

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả; Hiện tại doanh nghiệp mới lập 2 khoản dự phòng là quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận sau thuế và quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính và trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, mức tính là 1% trên tiền lương cơ bản

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn góp của nhà đầu tư. Thông qua phát hành cổ phiếu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; Là khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Đã hoàn thành, thu tiền hoặc sẽ thu tiền và thoả mãn 4 điều kiện trong chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính; Phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu tài chính khác có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và xác định tương đối chắc chắn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính; Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; Theo nguyên tắc là thu nhập chịu thuế nhân thuế suất. Hiện tại doanh nghiệp nộp thuế TNDN theo số thuế TNDN thực tế phát sinh từng quý. Cuối năm được xác định và điều chỉnh mức nộp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	413.936.796	15.922.461
- Tiền gửi ngân hàng	655.681.503	352.215.264
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**11.11.069.618.299**	**6.368.137.725**
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	675.460.120	682.227.381
Cộng	**675.460.120**	**682.227.381**
04. Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.164.784.702	1.803.690.554
- Công cụ, dụng cụ	6.137.146.245	7.086.977.558
- Chi phí SX, KD dở dang	1.551.038.649	956.710.081
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		76.562.496
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9.852.969.596**	**9.923.940.689**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : .....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : .....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : .....

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		400.789.360
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
- Thuế TNCN		116.231
- Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng		**400.905.591**
06. Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07. Phải thu dài hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.399.338.154	25.498.152.134	2.723.111.130		218.047.619	34.838.649.037
- Mua trong năm		169.320.000	1.030.145.455			1.199.465.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			400.444.000			400.444.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.399.338.154	25.667.472.134	3.352.812.585		218.047.619	35.637.670.492
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	3.532.304.170	15.508.561.511	1.480.243.944		47.506.318	20.568.615.938
- Khấu hao trong năm	207.698.850	1.188.212.773	167.721.102		9.639.288	1.573.272.013
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			400.444.000			400.444.000
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	2.740.003.020	16.696.774.284	1.247.521.046		57.145.601	20.741.443.951
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.867.033.984	9.989.590.623	1.242.867.186		170.541.306	15.270.033.099
- Tại ngày cuối năm	3.659.335.134	8.970.697.850	2.105.291.539		160.902.018	14.896.226.541

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.288.083.799đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: : 0 VNĐ.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữuhình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầunăm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						

- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác : .....
- .....

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Công trình: Móng tank lên men		
+ Công trình		
+ ...		

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: .....
- .....

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		

- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	410.585.391	100.470.261
+ Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ đã xuất dùng		
+ Chi phí khác	410.585.391	100.470.261
Cộng	410.585.391	**100.470.261**
15. Vay và nợ ngắn hạn		**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	403.724.564	161.209.701
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.403.735.041	106.336.291
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.561.714	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**2.178.021.319**	**267.545.992**
17. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước tiền nước, tiền điện		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.260.304.732	7.357.151.792
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	7.260.304.732	7.357.151.792
Cộng	7.260.304.732	**7.357.151.792**

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trợ cấp mất việc làm		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn lại TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TN hoãn lại phải trả p.sinh từ các khoản ch.lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

2. [redacted] chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**20.000.000.000**				**445.967.436**	**373.367.436**			**20.819.334.872**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							2.013.123.532		2.013.123.532
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)									
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013									
Số dư cuối năm trước	***20.000.000.000***				**445.967.436**	**373.367.436**	2.013.123.532		***22.832.458.404***
Số dư đầu năm nay	**20.000.000.000**				**445.967.436**	**373.367.436**			**20.819.334.872**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							3.566.409.271		3.566.409.271
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận									
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013					151.656.176	**100.656.176**			
Số dư Cuối năm nay	**20.000.000.000**				**597.623.612**	**474.023.612**	***3.566.409.271***		**24.638.056.495**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	11.069.400.000	11.069.400.000
+ Tổng Công ty Bia - Rượu - NGK Hà Nội	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	869.400.000	869.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.930.600.000	8.930.600.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: .....

đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 597.623.612 vnđ
- Quỹ dự phòng tài chính: 474.023.612 vnđ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 239.887.079 vnđ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Bảo toàn vốn, tăng khả năng dự phòng rủi ro về tài chính, thiếu việc làm, đầu tư phát triển doanh nghiệp.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	Quý này	Quý trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.399.028.317	1.087.765.203
- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận, xác định lãi lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu vốn phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ Cổ phiếu)		

23- Nguồn kinh phí	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý này	Quý trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**19.990.023.289**	**15.328.833.457**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	19.272.518.341	14.395.625.271
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.504.948	933.208.186
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giản trừ doanh thu (Mã số 02)	**5.323.901.841**	**3.605.562.424**
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.323.901.841	3.605.562.424
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**14.666.121.448**	**11.723.321.033**
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	13.948.616.500	10.790.062.847
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	717.504.948	933.208.186

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	16.271.413	343.508.016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.914.760.555	7.860.389.719
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	423.770.455	361.932.709
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**10.354.802.422**	**8.565.830.444**
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.330.800	107.092.100
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**130.330.800**	107.092.100
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	394.597.731	362.588.4016
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**394.597.731**	**362.588.4016**
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.647.424.893	5.476.980.659
- Chi phí nhân công	2.666.908.263	1.512.272.716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.020.917	565.690.472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.612.293	531.599.522
- Chi phí bằng tiền khác	1.247.680.444	834.874.091
Cộng	**12.783.646.810**	**8.921.417.460**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a. Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b. Mua và thanh lý C.ty con hoặc đơn vị KD khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác(3):.....

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Diệp	Lê Vũ Đại	GIÁM ĐỐC PHẠM VĂN HIỀN